

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(đã được soát xét)



## NỘI DUNG

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 47
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 47

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

### TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 990/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty Cổ phần ngày 14/08/2014.

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100106338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 06 năm 1996, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 17 tháng 12 năm 2015.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 57 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Xuân Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Cương	Thành viên
Ông Nguyễn Đỗ Quý	Thành viên
Ông Đậu Văn Diện	Thành viên
Ông Dương Ngọc Quang	Thành viên

(Bổ nhiệm ngày 24/06/2020)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đậu Văn Diện	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Cương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Xuân Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đỗ Quý	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đinh Công Thụy	Trưởng ban
Bà Võ Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Dương Mạnh Hùng	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tổng Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Đâu Văn Điện**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 09 năm 2020



## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP được lập ngày 07 tháng 09 năm 2020, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại thời điểm 30/06/2020, số dư công nợ phải thu chưa được đối chiếu, xác nhận khoảng 245,5 tỷ đồng (Mã số 130, 216), số dư công nợ phải trả chưa được đối chiếu, xác nhận khoảng 70,8 tỷ đồng (Mã số 311, 312, 315, 319). Do đó, chúng tôi chưa thể thu thập đủ bằng chứng để có thể đưa ra kết luận đối với các khoản công nợ phải thu, phải trả này, các khoản dự phòng cần trích lập theo các quy định về lập và trình bày Báo cáo tài chính, cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đối với Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Tổng Công ty.

Chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ Báo cáo tài chính của các Công ty liên doanh, liên kết và các đầu tư góp vốn vào đơn vị khác cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Do đó, Chúng tôi không thể đưa ra kết luận đối với các khoản đầu tư này, cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đối với Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Tổng Công ty.

## Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 20, Tổng Công ty đã ghi nhận khoản phải trả về cổ phần hóa theo Quyết định số 831/QĐ-BXD ngày 23/06/2020 Quyết định "Về giá trị thực tế vốn nhà nước tại thời điểm bàn giao Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP tại thời điểm 15/08/2014". Tuy nhiên đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Báo cáo Quyết toán Cổ phần hóa của Tổng Công ty chưa được chính thức phê duyệt. Do đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm có thể thay đổi sau khi có kết quả phê duyệt cuối cùng của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến ngoại trừ về việc chưa đối chiếu đầy đủ công nợ và chưa xem xét trích lập dự phòng đối với công nợ và các khoản đầu tư đối với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 tại ngày 24/08/2019 và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 tại ngày 08/04/2020.

## Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Vũ Xuân Biên** 

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 09 tháng 09 năm 2020



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.982.077.680.385</b>	<b>2.839.266.831.402</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	83.612.814.402	105.785.979.550
111	1. Tiền		83.612.814.402	105.785.979.550
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.000.000.000	1.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	1.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.940.524.187.611	1.845.182.540.298
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.120.618.322.540	1.065.683.468.394
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	512.653.718.805	484.670.400.304
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	393.025.039.674	380.601.565.008
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(85.772.893.408)	(85.772.893.408)
140	IV. Hàng tồn kho	9	944.960.540.247	876.749.697.134
141	1. Hàng tồn kho		944.960.540.247	876.749.697.134
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.980.138.125	10.548.614.420
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		11.695.656.712	10.548.614.420
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	284.481.413	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.491.643.000.011</b>	<b>1.516.569.430.333</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.000.000.000	1.000.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.000.000.000	1.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		40.877.333.833	39.273.677.139
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	39.044.955.250	37.427.236.056
222	- Nguyên giá		85.036.113.636	82.193.636.514
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(45.991.158.386)	(44.766.400.458)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.832.378.583	1.846.441.083
228	- Nguyên giá		2.015.764.000	2.015.764.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(183.385.417)	(169.322.917)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	344.538.269.143	358.217.339.540
231	- Nguyên giá		386.136.502.619	397.159.858.192
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(41.598.233.476)	(38.942.518.652)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	560.150.000	2.877.908.940
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		560.150.000	2.877.908.940

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.036.128.280.506	1.034.128.280.506
251	1. Đầu tư vào công ty con		182.311.012.070	182.311.012.070
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		500.223.552.501	498.223.552.501
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		422.535.696.631	422.535.696.631
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(68.941.980.696)	(68.941.980.696)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		68.538.966.529	81.072.224.208
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	68.538.966.529	81.072.224.208
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>4.473.720.680.396</u>	<u>4.355.836.261.735</u>





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	421.019.448.363	461.050.503.640
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		421.019.448.363	461.050.503.640
11	4. Giá vốn hàng bán	25	403.487.773.039	446.036.415.295
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.531.675.324	15.014.088.345
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	16.243.741.643	18.221.516.699
22	7. Chi phí tài chính	27	14.735.462.671	12.549.500.167
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		14.735.462.671	9.930.865.221
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	26.382.239.890	21.714.042.986
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.342.285.594)	(1.027.938.109)
31	11. Thu nhập khác	29	13.656.844.837	6.485.655.618
32	12. Chi phí khác	30	3.989.264.841	4.130.810.091
40	13. Lợi nhuận khác		9.667.579.996	2.354.845.527
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.325.294.402	1.326.907.418
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	34.918.084	978.753.754
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.290.376.318</u>	<u>348.153.664</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Huyền

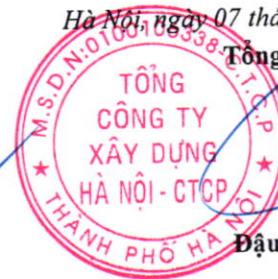
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Huy

Hà Nội, ngày 07 tháng 09 năm 2020

Tổng Giám đốc

Đậu Văn Diện





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2020	năm 2019
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.325.294.402	1.326.907.418
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.250.440.724	3.037.652.866
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(17.076.290.992)	(15.602.881.753)
06	- Chi phí lãi vay		14.735.462.671	9.930.865.221
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.234.906.805	(1.307.456.248)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(76.451.981.752)	561.986.549.352
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(68.210.843.113)	43.759.688.184
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(79.908.082.219)	(439.144.514.618)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		12.533.257.679	(2.623.639.331)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(15.069.504.249)	(10.081.700.333)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.455.847.541)	(32.749.629.050)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.030.121.000)	(1.109.647.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(233.358.215.390)	118.729.650.956
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(524.718.182)	(305.478.563)
25	2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.000.000.000)	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.422.551.827	18.221.516.699
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.897.833.645	17.916.038.136
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		383.709.332.899	296.346.811.741
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(175.077.819.702)	(400.858.681.393)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.344.296.600)	(54.361.127.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		207.287.216.597	(158.872.997.452)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2020	năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(22.173.165.148)	(22.227.308.360)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		105.785.979.550	76.272.367.669
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>83.612.814.402</u>	<u>54.045.059.309</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Huy

Hà Nội, ngày 07 tháng 09 năm 2020

Tổng Giám đốc

Đậu Văn Diện





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 990/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty Cổ phần ngày 14/08/2014.

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100106338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 06 năm 1996, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 17 tháng 12 năm 2015.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 57 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 1.410.480.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 1.410.480.000.000 đồng; tương đương 141.048.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, kinh doanh bất động sản.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình dân dụng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh Bất động sản; Quản lý và vận hành nhà chung cư).

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Ban quản lý các Dự án Phát triển Nhà và Đô thị	Dự án Khu Đoàn Ngoại Giao - Xuân Đình - Từ Liêm - Hà Nội	Quản lý dự án
Xí nghiệp Dịch vụ Đô thị và Nhà ở	Làng Quốc tế Thăng Long - Cầu Giấy - Hà Nội	Quản lý, vận hành dự án
Công ty Xây dựng Quốc tế	Số B3B - Làng Quốc tế Thăng Long - Cầu Giấy - Hà Nội	Xây dựng
Trung tâm Điều hành và Quản lý dự án	Số 57 phố Quang Trung - TP Hà Nội	Xây dựng
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Số 11 đường D1, phường 25, Bình Thạnh, TP. HCM	Xây dựng
Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - Hancorp I	Số 57 phố Quang Trung - TP Hà Nội	Xây dựng

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### 2.4. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



## 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư:
  - + Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết Công ty Chứng khoán Dầu khí thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu;
  - + Các khoản đầu tư khác căn cứ vào Báo cáo tài chính gần nhất tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	Không khấu hao
- Phần mềm quản lý	05 năm

## 2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
--------------------------	-------------

## 2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.



### 2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ 10 năm.

### 2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

### 2.16. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.21. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

### *Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê nhà cửa, vật kiến trúc được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.



#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ kế toán phản ánh trên hóa đơn đã lập.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **2.22. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

#### **2.23. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là lãi vay, chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### a, Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

##### b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

#### **2.25. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3. TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tiền mặt	4.923.304.509	5.744.116.951
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	78.689.509.893	100.041.862.599
	<b>83.612.814.402</b>	<b>105.785.979.550</b>



**Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP**

Số 57 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>1.000.000.000</b>	-	<b>1.000.000.000</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 6,8%/năm.				
<b>b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>182.311.012.070</b>	-	<b>182.311.012.070</b>	-
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>				
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội	87.683.054.206	-	87.683.054.206	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ	22.427.957.864	-	22.427.957.864	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Vật liệu Xây dựng Hancorp	32.000.000.000	-	32.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Hancorp 3	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Hantech	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Hancorp1 Hà Nội	10.200.000.000	-	10.200.000.000	-

**Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP**

Số 57 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>500.223.552.501</b>	<b>(6.551.200.000)</b>	<b>498.223.552.501</b>	<b>(6.551.200.000)</b>
- Công ty Cổ phần Hancorp	8.320.000.000	-	8.320.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp.2	3.706.000.000	(3.706.000.000)	3.706.000.000	(3.706.000.000)
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kinh doanh Nhà	2.244.173.657	-	2.244.173.657	-
- Công ty Cổ phần Trung Đô	55.861.727.130	-	55.861.727.130	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng	43.820.063.035	-	43.820.063.035	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 34	9.706.450.571	-	9.706.450.571	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng	2.845.200.000	(2.845.200.000)	2.845.200.000	(2.845.200.000)
- Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	17.428.165.112	-	17.428.165.112	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	19.087.163.048	-	19.087.163.048	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng	10.919.762.009	-	10.919.762.009	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bất động sản Lanmark	19.451.653.582	-	19.451.653.582	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng số 4	56.163.004.984	-	56.163.004.984	-
- Công ty Liên doanh Quốc tế Hồ Tây	91.614.451.680	-	91.614.451.680	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Xây dựng Hancorp5	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Mỹ Đức	150.055.737.693	-	150.055.737.693	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cao tốc Hòa Bình - Sơn La (*)	5.500.000.000	-	3.500.000.000	-

(\*) Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP chuyển tiền góp vốn theo cam kết góp vốn 20% vốn điều lệ.





**Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP**

Số 57 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>422.535.696.631</b>		<b>422.535.696.631</b>	
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Công ty Cổ phần Bạch Đằng	44.077.250.000		44.077.250.000	(62.390.780.696)
- Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng Công ty Cổ phần Thủy điện Hùng Lợi	4.542.847.049		4.542.847.049	(38.674.556.696)
- Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng Công ty Cổ phần Sahabak	8.686.787.651		8.686.787.651	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ	4.500.000.000		4.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	32.500.000.000		32.500.000.000	(4.500.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng 1 Hà Nội	83.990.800.000		83.990.800.000	(13.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà CIE - CMC - Vinaconex E&C	30.000.000.000		30.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đô thị Việt Nam	1.695.579.072		1.695.579.072	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Bắc Hà Nội	1.474.200.000		1.474.200.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đô thị Việt Nam	3.488.318.859		3.488.318.859	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Bắc Hà Nội	3.000.000.000		3.000.000.000	(3.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Gas Đô thị	1.613.940.000		1.613.940.000	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI) (*)	690.000.000	220.000.000	690.000.000	200.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	175.218.750.000		175.218.750.000	-
- Công ty Cổ phần BOT Xe điện mặt đất số 1	3.216.224.000		3.216.224.000	(3.216.224.000)
- Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội	23.841.000.000		23.841.000.000	-
	<b>422.535.696.631</b>	<b>220.000.000</b>	<b>422.535.696.631</b>	<b>200.000.000</b>
		<b>(68.941.980.696)</b>		<b>(68.941.980.696)</b>

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(\*) Giá trị hợp lý của khoản Đầu tư vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí được xác định theo giá đóng cửa tại thời điểm 30/6/2020 và 31/12/2019 trên sàn UPCOM.

**Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP**

Số 57 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**Đầu tư vào Công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội	Số 59 - Phố Quang Trung - TP Hà Nội	50,36%	50,36%	Xây dựng
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ	Số 9/12 Đặng Thai Mai - Tây Hồ - Hà Nội	50,09%	50,09%	Sản xuất, kinh doanh dịch vụ Thương mại và Xây dựng
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Vật liệu Xây dựng Hancorp	Tầng 7, 57 Quang Trung, Đống Đa, Hà Nội.	80%	80%	Kinh doanh Bất động sản, tư vấn môi giới ....
- Công ty TNHH MTV Hancorp 3	Hồ Chí Minh	100%	100%	Xây dựng
- Công ty TNHH MTV Hantech	Hà Nội	100%	100%	Xây dựng
- Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Hancorp 1 Hà Nội	Hà Nội	51%	51%	Xây dựng

**Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Hancorp	Tầng 7, 57 Quang Trung, Đống Đa, Hà Nội.	27,73%	27,73%	Sản xuất bê tông, Vật liệu Xây dựng; Xây dựng.
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp.2	Xã Quảng Thịnh - Quảng Xương - Thanh Hoá	46,07%	46,07%	Xây dựng, Tư vấn thiết kế
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kinh doanh Nhà Quốc tế Thăng Long	Tầng 1-2 Nhà B5 - Làng Quốc tế Thăng Long	36%	36%	Tư vấn, thiết kế
- Công ty Cổ phần Trung Đô	Số 205 Lê Duẩn - Nghệ An	20,15%	20,15%	Xây dựng, sản xuất mua bán Vật liệu Xây dựng
- Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng	Số 198 - Phố Nguyễn Tuân - Hà Nội	30%	30%	Xây dựng





**Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP**

Số 57 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 34	Phường Nhân Chính Thanh Xuân - Hà Nội	30%	30%	Xây dựng
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng	Km 1 Quốc lộ 3 - xã Mai Lâm- Đông Anh- Hà Nội	29,95%	29,95%	Cơ khí và Xây dựng
- Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	Số 2A- Ngõ 85 Hạ Đình- Thanh Xuân - Hà Nội	28,53%	28,53%	Xây dựng, kinh doanh Vật liệu Xây dựng
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	31 Dịch Vọng - Cầu Giấy - Hà Nội	28,07%	28,07%	Xây dựng, sản xuất bê tông
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng	Số 145 - Đốc Ngừ - Ba Đình - TP Hà Nội	27%	27%	Xây dựng
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bất động sản Lanmark	Làng Quốc tế Thăng Long - Dịch Vọng - Cầu Giấy - Hà Nội	27%	27%	Xây dựng, Bất động sản; Tư vấn, quản lý Bất động sản
- Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng số 4	243 A La Thành - Láng Thượng - Hà Nội	25,86%	25,86%	Tư vấn, Xây dựng
- Công ty Liên doanh Quốc tế Hồ Tây	Số 3 Phố Đức Chính - Ba Đình - Hà Nội	25%	25%	Kinh doanh khách sạn
- Công ty Cổ phần Công nghệ Xây dựng Hancorp5	Số nhà D1 ngõ 181, đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, Hà Nội	25%	25%	Tư vấn
- Công ty Cổ phần Xi măng Mỹ Đức	Số 192 - Đường Ba La - Thị xã Hà Đông - Hà Tây	44%	44%	Sản xuất Xi măng
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cao tốc Hòa Bình - Sơn La	Tầng 3 - tòa nhà N03 - Khu Đoàn Ngoại giao - Bắc Từ Liêm - Hà Nội	20%	20%	Xây dựng



**Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP**

Số 57 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên công ty nhận đầu tư

Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng	19,75%	19,75%	Bất động sản, xây dựng
- Công ty Cổ phần Bạch đằng	12,24%	12,24%	Thi công san nền, Xây dựng, tư vấn
- Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	16,18%	16,18%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hùng Lợi	15%	15%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Sahabak	25%	25%	Sản xuất và chế biến gỗ
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ	11,27%	11,27%	Đầu tư
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	10%	10%	Khai thác ga sân bay
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng 1 Hà Nội Hà Nội	1,27%	1,27%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà CIE - CMC - Vinaconex E&C	2,95%	2,95%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đô thị Việt Nam	10,25%	10,25%	Xây dựng





**Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP**

Số 57 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Bắc Hà Nội	243 đường Giải Phóng, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Hà Nội	1,50%	1,50%	Đầu tư
- Công ty Cổ phần Đầu tư Gas Đô thị	Tầng 4, số 167 Trung Kính, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	1,16%	1,16%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Số 22 phố Ngô Quyền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	0,17%	0,17%	Chứng khoán
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	57 Quang Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội	11,52%	11,52%	Đầu tư và quản lý dự án Hầm đường bộ qua Đèo Cả
- Công ty Cổ phần BOT Xe điện mặt đất số 1	TP Hồ Chí Minh	1,45%	1,45%	Kinh doanh vận tải
- Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội	Số nhà 9 đường Thụy Phương, Phường Đức Thắng, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	17,53%	17,53%	Sản xuất, Xây dựng

31  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
3 K  
A  
TÊN

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Ban Quản lý Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	358.287.129.177	-	307.573.565.171	-
- Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	37.342.533.423	-	19.845.538.733	-
- Ban Quản lý Dự án Trường Đại học Việt Đức	33.004.149.171	-	1.311.597.679	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bất động sản Lanmark	22.408.404.607	-	1.107.875.539	-
- Bệnh viện Mộc Hóa	45.143.757.588	-	-	-
- Bệnh viện Nhi Trung ương	46.646.334.878	-	47.312.510.878	-
- Ban Quản lý dự án Khu vực Cảng Cái Mép -Thị vải	22.620.185.190	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ	48.699.900.000	-	67.399.800.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	506.465.928.506	-	621.132.580.394	-
	<b>1.120.618.322.540</b>	<b>-</b>	<b>1.065.683.468.394</b>	<b>-</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh	30.124.424.715	-	33.476.017.987	-
- Công ty Cổ phần Armephaco	16.132.636.500	-	10.232.636.500	-
- Công ty Cổ phần Hancorp	91.249.887.210	-	93.273.402.037	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hà Nội	85.314.832.000	-	85.314.832.000	-
- Công ty Cổ phần Sông Hồng Hà	50.417.419.000	-	50.417.419.000	-
- Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Tân Thành An	22.673.349.629	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	216.741.169.751	(785.955.640)	211.956.092.780	(785.955.640)
	<b>512.653.718.805</b>	<b>(785.955.640)</b>	<b>484.670.400.304</b>	<b>(785.955.640)</b>



**7. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về kinh phí công đoàn	-	-	12.309.000	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	55.681.425	-	41.231.184	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	28.165.071	-	27.506.498	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	23.243.308	-	19.392.710	-
- Tạm ứng	15.112.856.512	-	15.338.536.495	-
- Công ty Cơ khí và Xây dựng: phải thu tiền gốc vay, lãi vay	29.773.759.161	(14.852.252.980)	29.773.759.161	(14.852.252.980)
- Phải thu tiền cổ tức, phí bảo lãnh, lãi vay, tiền ứng trước thi công...	269.635.847.738	(70.134.684.788)	260.997.822.937	(70.134.684.788)
<i>Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội</i>	<i>11.876.852.715</i>	<i>-</i>	<i>11.876.852.715</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ</i>	<i>43.080.528.305</i>	<i>-</i>	<i>43.080.528.305</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng (Investco)</i>	<i>40.871.974.002</i>	<i>(16.000.000.000)</i>	<i>40.871.974.002</i>	<i>(16.000.000.000)</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bất động sản Lanmak</i>	<i>12.585.064.585</i>	<i>-</i>	<i>22.384.509.585</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Hancorp</i>	<i>18.080.769.653</i>	<i>-</i>	<i>13.823.825.650</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng</i>	<i>7.599.579.000</i>	<i>-</i>	<i>7.599.579.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp2</i>	<i>70.920.622.916</i>	<i>(54.134.684.788)</i>	<i>70.920.622.916</i>	<i>(54.134.684.788)</i>
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng số 2</i>	<i>5.583.425.818</i>	<i>-</i>	<i>5.583.425.818</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Trung Đô</i>	<i>30.619.988.733</i>	<i>-</i>	<i>24.575.924.733</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH MTV Hancorp 3</i>	<i>9.945.783.843</i>	<i>-</i>	<i>9.489.747.041</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH MTV Hantech</i>	<i>7.181.404.724</i>	<i>-</i>	<i>5.345.291.815</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh</i>	<i>7.124.948.000</i>	<i>-</i>	<i>5.309.500.913</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội</i>	<i>4.164.905.444</i>	<i>-</i>	<i>136.040.444</i>	<i>-</i>
- Phải thu khác	78.395.486.459	-	74.391.007.023	-
	<b>393.025.039.674</b>	<b>(84.986.937.768)</b>	<b>380.601.565.008</b>	<b>(84.986.937.768)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	<b>1.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>-</b>

## 8. NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng	29.582.448.222	13.582.448.222	29.582.448.222	13.582.448.222
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp 2	66.268.077.525	12.133.392.737	66.268.077.525	12.133.392.737
+ Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng	29.064.358.161	14.212.105.181	29.064.358.161	14.212.105.181
+ Các đối tượng khác	785.955.640	-	785.955.640	-
	<b>125.700.839.548</b>	<b>39.927.946.140</b>	<b>125.700.839.548</b>	<b>39.927.946.140</b>

## 9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	944.960.540.247	-	876.749.697.134	-
	<b>944.960.540.247</b>	<b>-</b>	<b>876.749.697.134</b>	<b>-</b>

(\*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Dự án</b>	<b>745.410.001.348</b>	<b>681.607.613.817</b>
Dự án Khu nhà N01-NG, N02-NG Ngoại giao đoàn	59.535.885.986	59.324.317.804
Dự án Nhà ở cao tầng N01-T8-NGĐ	1.066.363.931	397.831.031
Nhà ở cao tầng N01, N02 - Khu Ngoại giao đoàn	22.937.013.990	22.937.013.990
Cảnh quan sân vườn N01, N02, N03-NG NGĐ	-	12.650.904.662
Dự án BT1 đến BT6 Ngoại giao đoàn	98.405.444.381	98.405.444.381
2 tuyến đường Ngân sách Thành phố qua dự án Ngoại giao đoàn	78.895.525.081	78.895.525.081
Khu công cộng CC1 - CC5A Ngoại giao đoàn	41.823.401.563	41.823.401.563
Lô đất NT1, NT2, TH1, TH2 Khu Ngoại giao đoàn	75.522.226.966	75.369.735.875
Bãi đỗ xe (P1, P2) - Khu Ngoại giao đoàn	14.176.746.540	14.176.746.540
Các hạng mục khác tại Dự án Ngoại giao đoàn	12.920.812.576	11.809.688.785
Tòa nhà hỗn hợp N01 - T6,T7 Ngoại giao đoàn	309.114.828.480	235.158.669.891
Dự án Khu dân cư Nhơn trạch, Đồng Nai	31.011.751.854	30.658.334.214
<b>Các công trình xây lắp</b>	<b>195.577.367.269</b>	<b>192.605.467.171</b>
Gói thầu Depo05	68.402.691.533	52.414.036.883
Gói 6.2 cải tạo môi trường Hà Nội	7.688.627.672	7.688.627.672
Bệnh viện Mộc Hóa	-	16.755.884.457
Các công trình khác	119.486.048.064	115.746.918.159
	<b>940.987.368.617</b>	<b>874.213.080.988</b>

## 10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Hệ thống PCCC Tổng Công ty	-	2.317.758.940
Chi phí mua đất bên Đông Anh	560.150.000	560.150.000
	<b>560.150.000</b>	<b>2.877.908.940</b>



**Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP**

Số 57 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	56.514.774.419	4.471.495.953	16.790.164.233	4.417.201.909	82.193.636.514
- Mua trong kỳ	-	-	-	122.900.000	122.900.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.327.577.122	-	-	392.000.000	2.719.577.122
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>58.842.351.541</b>	<b>4.471.495.953</b>	<b>16.790.164.233</b>	<b>4.932.101.909</b>	<b>85.036.113.636</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	22.307.984.368	4.024.290.956	14.546.790.768	3.887.334.366	44.766.400.458
- Khấu hao trong kỳ	529.145.882	130.519.480	429.823.938	135.268.628	1.224.757.928
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>22.837.130.250</b>	<b>4.154.810.436</b>	<b>14.976.614.706</b>	<b>4.022.602.994</b>	<b>45.991.158.386</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	34.206.790.051	447.204.997	2.243.373.465	529.867.543	37.427.236.056
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>36.005.221.291</b>	<b>316.685.517</b>	<b>1.813.549.527</b>	<b>909.498.915</b>	<b>39.044.955.250</b>

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 27.770.783.460 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.664.001.980 VND.



## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	1.673.264.000	342.500.000	2.015.764.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.673.264.000</b>	<b>342.500.000</b>	<b>2.015.764.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	169.322.917	169.322.917
- Khấu hao trong kỳ	-	14.062.500	14.062.500
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>183.385.417</b>	<b>183.385.417</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	1.673.264.000	173.177.083	1.846.441.083
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>1.673.264.000</b>	<b>159.114.583</b>	<b>1.832.378.583</b>

Trong đó:

- (\*) Quyền sử dụng đất tại ngày 30/06/2020 với tổng giá trị là : 1.673.264.000 đồng, gồm có:
  - + Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 1C5, đường D1, P25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh với giá trị 1.297.200.000 đồng;
  - + Quyền sử dụng đất lâu dài tại biệt thự 28.6 thuộc dự án Khu dân cư Phương An - Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với giá trị 376.064.000 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 117.500.000 VND.

## 13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Nhà (*)	Cơ sở hạ tầng (**)	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	378.379.943.650	18.779.914.542	397.159.858.192
- Giảm khác	-	(11.023.355.573)	(11.023.355.573)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>378.379.943.650</b>	<b>7.756.558.969</b>	<b>386.136.502.619</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	37.633.051.863	1.309.466.789	38.942.518.652
- Khấu hao trong kỳ	3.826.061.036	185.559.260	4.011.620.296
- Giảm khác	-	(1.355.905.472)	(1.355.905.472)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>41.459.112.899</b>	<b>139.120.577</b>	<b>41.598.233.476</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	340.746.891.787	17.470.447.753	358.217.339.540
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>336.920.830.751</b>	<b>7.617.438.392</b>	<b>344.538.269.143</b>

(\*) Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà bao gồm:

- + Tầng hầm, trung tâm thương mại khối 3 tầng, tầng 1 và tầng 2, diện tích khu văn phòng thuộc dự án 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long;
- + Biệt thự 28.6 dự án khu dân cư Phương An - Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;
- + Tầng hầm, khu văn phòng tầng 1 thuộc khu nhà ở và thương mại N04A - dự án hạ tầng Ngoại giao đoàn;
- + Tầng hầm và khu văn phòng tầng 1 thuộc dự án Nhà ở cao tầng N01T8 - dự án hạ tầng Ngoại giao đoàn.

(\*\*) Bất động sản đầu tư cho thuê là cơ sở vật chất bao gồm:

- + Sân tennis - Khu nhà ở công vụ và thương mại N04A;
- + Bể bơi và khu vực phục vụ bể bơi - Nhà ở cao tầng N01T8.



**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
- Giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển (theo đánh giá cổ phần hóa)	66.006.584.218	74.030.894.612
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.063.170.357	861.514.123
- Chi phí sửa chữa	1.217.518.042	1.830.356.195
- Chi phí trả trước dài hạn khác	251.693.912	4.349.459.278
	<u><b>68.538.966.529</b></u>	<u><b>81.072.224.208</b></u>

**15. CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch	82.820.320.170	82.820.320.170	95.402.454.014	55.076.728.022	123.146.046.162	123.146.046.162
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	202.949.446.304	202.949.446.304	90.174.914.235	120.001.091.680	173.123.268.859	173.123.268.859
- Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	11.105.200.283	11.105.200.283	-	-	11.105.200.283	11.105.200.283
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Thăng Long	-	-	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000
- Vay các đối tượng cá nhân khác	2.450.000.000	2.450.000.000	-	-	2.450.000.000	2.450.000.000
	<b>299.324.966.757</b>	<b>299.324.966.757</b>	<b>215.577.368.249</b>	<b>175.077.819.702</b>	<b>339.824.515.304</b>	<b>339.824.515.304</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	-	168.131.964.650	-	168.131.964.650	168.131.964.650
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>168.131.964.650</b>	<b>-</b>	<b>168.131.964.650</b>	<b>168.131.964.650</b>



**Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP**

Số 57 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn**

Mục đích vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2020	01/01/2020
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch loại bảo lãnh, L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp	VND	Thả nổi	Tin chấp	123.146.046.162	82.820.320.170
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Thả nổi	Hình thức đảm bảo chính: Tin chấp Tài sản đảm bảo bổ sung: Tòa nhà trụ sở 57 Quang Trung	173.123.268.859	202.949.446.304
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	VND	8,50%	Tin chấp	11.105.200.283	11.105.200.283
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Thăng Long	VND	8,50%	Tin chấp	30.000.000.000	-
Bà Bùi Thị Hạnh	VND	Thả nổi	Tin chấp	1.400.000.000	1.400.000.000
Bà Nguyễn Thị Hoat	VND	Thả nổi	Tin chấp	1.050.000.000	1.050.000.000
				<b>339.824.515.304</b>	<b>299.324.966.757</b>

**Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP**

Số 57 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn**

	Mục đích vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2020	01/01/2020
					VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Phát hành bảo lãnh thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng Dự án Tòa nhà hỗn hợp NO1-T6, T7 khu đoàn ngoại giao tại phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Thả nổi	2024	Tài sản hình thành trong tương lai của dự án xây dựng tòa nhà N01 - T6, T7 Khu Đoàn Ngoại Giao	168.131.964.650	-
					<b>168.131.964.650</b>	-
					-	-
					<b>168.131.964.650</b>	-

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

**Khoản đến hạn trả sau 12 tháng**

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	33.762.530.239	33.762.530.239	33.762.530.239	33.762.530.239
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	27.048.892.925	27.048.892.925	34.755.355.625	34.755.355.625
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hancorp 1	18.179.459.060	18.179.459.060	18.401.579.560	18.401.579.560
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng	13.060.969.183	13.060.969.183	22.197.129.404	22.197.129.404
- Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	14.844.064.965	14.844.064.965	32.489.466.919	32.489.466.919
- Công ty TNHH MTV Cơ giới và Xây dựng Sông Hồng	15.719.413.776	15.719.413.776	15.719.413.776	15.719.413.776
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thăng Long	12.722.692.126	12.722.692.126	13.239.648.002	13.239.648.002
- Phải trả các đối tượng khác	232.568.837.383	232.568.837.383	355.214.049.547	355.214.049.547
	<b>367.906.859.657</b>	<b>367.906.859.657</b>	<b>525.779.173.072</b>	<b>525.779.173.072</b>

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Cơ sở hạ tầng khu đại sứ quán Ngoại Giao Đoàn	94.173.264.406	94.173.264.406
- Ban Quản lý Đường sắt Đô thị Hà Nội	40.872.947.261	40.253.286.563
- Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam	31.000.000.000	-
- Công trình Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 - Tổng Công ty Lilama	20.477.828.059	-
- Bệnh viện Mộc Hóa	-	44.905.481.016
- Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng tuyến đường cấp Thành phố	45.851.721.800	45.851.721.800
- Người mua trả tiền trước khác	98.569.449.179	104.536.558.506
	<b>330.945.210.705</b>	<b>329.720.312.291</b>



**Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP**

Số 57 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-	20.977.732.423	5.599.207.280	4.507.821.765	-	22.069.117.938	-	-	-	22.069.117.938
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	32.211.764.704	34.918.084	10.455.847.541	-	21.790.835.247	-	-	-	21.790.835.247
Thuế Thu nhập cá nhân	-	307.893.988	1.192.519.589	1.724.820.157	284.481.413	60.074.833	-	-	-	60.074.833
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	80.672.442.014	397.395.406	397.395.406	-	80.672.442.014	-	-	-	80.672.442.014
Thuế nhà thầu	-	-	36.138.416	36.138.416	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	17.684.747.629	324.047.311	800.060.478	-	17.208.734.462	-	-	-	17.208.734.462
	-	<b>151.854.580.758</b>	<b>7.584.226.086</b>	<b>17.922.083.763</b>	<b>284.481.413</b>	<b>141.801.204.494</b>				

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	334.041.578
- Trích trước chi phí các công trình xây dựng	523.237.425.677	398.314.361.988
- Trích trước chi phí các dự án Bất động sản	669.122.299.512	714.337.932.413
- Chi phí phải trả khác	813.702.000	261.288.000
	<b>1.193.173.427.189</b>	<b>1.113.247.623.979</b>

**20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	888.779.240	788.363.660
- Bảo hiểm xã hội	376.067.791	297.978.715
- Bảo hiểm y tế	53.644.222	72.006.850
- Bảo hiểm thất nghiệp	26.258.138	20.133.506
- Phải trả về cổ phần hoá (*)	15.244.357.118	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	441.767.876	441.767.876
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	111.608.403.260	112.952.699.860
- Phải trả tiền nhận góp vốn hộ vào Công ty Cổ phần Sahabak	13.000.000.000	13.000.000.000
- Phải trả tiền nhận góp vốn hộ vào Công ty Cổ phần Xi măng Mỹ Đức	9.793.145.000	9.793.145.000
- Số dư Quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho người lao động khi cổ phần hóa	10.790.764.076	10.926.843.076
- Phí bảo trì 2% - Dự án 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long	8.717.510.026	8.717.510.026
- Phí bảo trì, phí dịch vụ tòa N01T8 - Ngoại Giao đoàn	18.311.534.442	18.921.570.935
- Các khoản phải trả về Khách sạn Vườn Thủ Đô	-	7.344.501.600
- Phí bảo trì 2%, phí dịch vụ phải trả Ban quản trị dự án N04A Ngoại Giao đoàn	-	26.430.797
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	52.463.570.674	59.429.681.744
	<b>241.715.801.863</b>	<b>242.732.633.645</b>

(\*) Theo quyết định số 831/QĐ-BXD ngày 23/06/2020 của Bộ xây dựng về giá trị thực tế vốn góp nhà nước tại thời điểm bàn giao từ Công ty TNHH MTV thành Công ty Cổ phần, đây là số mà Tổng Công ty còn phải nộp về Quỹ hỗ trợ và Phát triển Doanh nghiệp.

**21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Trung tâm thương mại 3 tầng Dự án tổ hợp Chung cư 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long (*)	166.610.964.189	168.584.850.647
	<b>166.610.964.189</b>	<b>168.584.850.647</b>

(\*) Đây là doanh thu nhận trước tiền cho thuê trung tâm thương mại theo hợp đồng cho thuê ngày 29/11/2012 giữa Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương và Biên bản thỏa thuận ngày 25 tháng 05 năm 2017 giữa Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương và Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce. Tổng giá trị hợp đồng là 218 tỷ, thời hạn cho thuê 50 năm.



## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	1.410.480.000.000	21.229.932.105	145.872.158.536	1.577.582.090.641
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	36.164.521.687	36.164.521.687
Phân phối lợi nhuận:	-	-	(124.438.400.000)	(124.438.400.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	5.200.000.000	(5.200.000.000)	-
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(5.200.000.000)	(5.200.000.000)
Chi trả cổ tức	-	-	(112.838.400.000)	(112.838.400.000)
Điều chỉnh KTNN đánh giá khoản đầu tư theo Biên bản KTNN 2018	-	-	(8.177.264.096)	(8.177.264.096)
Khấu hao tài sản từ năm 2011 - 2018	-	-	(561.253.935)	(561.253.935)
Phạt chậm nộp thuế, chậm nộp tiền cổ tức	-	-	(279.771.062)	(279.771.062)
Điều chỉnh theo kiểm toán nhà nước 2018	-	-	25.573.051.372	25.573.051.372
Số dư cuối kỳ trước	<u>1.410.480.000.000</u>	<u>26.429.932.105</u>	<u>74.153.042.502</u>	<u>1.511.062.974.607</u>
Số dư đầu kỳ này	1.410.480.000.000	26.429.932.105	74.153.042.502	1.511.062.974.607
Lãi trong kỳ này	-	-	2.290.376.318	2.290.376.318
Số dư cuối kỳ này	<u>1.410.480.000.000</u>	<u>26.429.932.105</u>	<u>76.443.418.820</u>	<u>1.513.353.350.925</u>

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2020 VND	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Nhà nước (Bộ Xây dựng)	1.393.996.080.000	98,83%	1.393.996.080.000	98,83%
Vốn góp của đối tượng khác	16.483.920.000	1,17%	16.483.920.000	1,17%
	<u>1.410.480.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>1.410.480.000.000</u>	<u>100%</u>

### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.410.480.000.000	1.410.480.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>1.410.480.000.000</u>	<u>1.410.480.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	112.952.699.860	157.894.767.030
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	84.628.800.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	84.628.800.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(1.344.296.600)	(54.361.127.800)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(1.344.296.600)	(54.361.127.800)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>110.264.106.660</u>	<u>188.162.439.230</u>



d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	141.048.000	141.048.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	141.048.000	141.048.000
- Cổ phiếu phổ thông	141.048.000	141.048.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	141.048.000	141.048.000
- Cổ phiếu phổ thông	141.048.000	141.048.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ Công ty

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	26.429.932.105	26.429.932.105
	<b>26.429.932.105</b>	<b>26.429.932.105</b>

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

a) Tài sản cho thuê ngoài

Tổng Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động cụ thể là:

- Cho thuê văn phòng tại tòa nhà số 57 Quang Trung, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội theo các hợp đồng chi tiết với từng đối tượng;
- Cho thuê mặt bằng Trung tâm thương mại 3 tầng tại Tòa nhà tổ hợp đa năng 28 tầng - Làng Quốc tế Thăng Long theo hợp đồng số 1102/HĐCTM/HANCORP-OGC ngày 29/11/2012. Tổng giá trị hợp đồng là 218 tỷ, thời hạn cho thuê 50 năm.

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	6.809.411.100	8.856.058.500
- Trên 1 năm đến 5 năm	20.857.385.500	22.291.202.500
- Trên 5 năm	144.985.336.689	146.959.223.147
	<b>172.652.133.289</b>	<b>178.106.484.147</b>

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty có thuê đất theo hợp đồng số 103/ HĐĐĐ-STNMT-PC ngày 22/02/2016 với Sở Tài nguyên Môi trường Hà Nội tại phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội với diện tích thuê là 2.086 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê là 50 năm kể từ ngày 02/02/2010, mục đích thuê để thực hiện đầu tư xây dựng dự án Tổ hợp công trình đa năng 28 tầng. Theo quy định của hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
Đô la Mỹ	16.727,74	16.734,34

**24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh bất động sản	10.499.999.450	33.185.428.913
Doanh thu hoạt động xây lắp	361.196.961.803	422.746.994.084
Doanh thu bán hàng, cung cấp vật tư	44.074.126.552	106.748.197
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.248.360.558	5.011.332.446
	<b>421.019.448.363</b>	<b>461.050.503.640</b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh bất động sản	9.667.450.101	26.767.734.396
Giá vốn hoạt động xây lắp	346.570.205.336	415.512.653.743
Giá vốn bán hàng, vật tư	43.192.271.669	73.252.323
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.057.845.933	3.682.774.833
	<b>403.487.773.039</b>	<b>446.036.415.295</b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.670.812.643	6.653.869.619
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.572.929.000	11.567.647.080
	<b>16.243.741.643</b>	<b>18.221.516.699</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi vay	14.735.462.671	9.930.865.221
Chi phí chuyển nhượng khoản đầu tư	-	2.618.634.946
	<b>14.735.462.671</b>	<b>12.549.500.167</b>

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	658.512.401	2.277.968.151
Chi phí nhân công	12.098.233.707	13.577.053.949
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.133.344.520	1.284.366.502
Giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển (theo đánh giá cổ phần hóa)	8.024.310.394	2.005.997.599
Thuế, phí, lệ phí	307.642.143	212.437.258
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.052.423.683	1.283.575.514
Chi phí khác bằng tiền	1.107.773.042	1.072.644.013
	<b>26.382.239.890</b>	<b>21.714.042.986</b>

## 29. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	121.000.000	
Thu nhập từ thu tiền điện, nước, phí quản lý của các nhà đầu tư thứ cấp, nhà thầu	3.716.432.896	4.135.968.891
Cho thuê văn phòng, địa điểm	2.297.549.477	2.340.959.454
Công nợ không phải trả	7.426.849.544	-
Thu nhập khác	95.012.920	8.727.273
	<b>13.656.844.837</b>	<b>6.485.655.618</b>

## 30. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí thanh lý công cụ dụng cụ	116.627.560	-
Chi phí tiền điện, nước, phí quản lý của các nhà đầu tư thứ cấp, nhà thầu	3.489.408.444	4.130.810.091
Chi phí điện nước tại 57 Quang Trung	94.825.830	-
Phạt chậm nộp bảo hiểm, thuế GTGT	34.059.028	-
Chi phí khác	254.343.979	-
	<b>3.989.264.841</b>	<b>4.130.810.091</b>

## 31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.150.703.980	(3.566.861.351)
Các khoản điều chỉnh tăng	10.201.587.544	-
- Chi phí không hợp lệ	322.192.397	-
- Chi phí lãi vay theo Nghị định 68/2020	9.772.808.481	-
- Chi phí khấu hao xe ô tô trên 1,6 tỷ	106.586.666	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(14.572.929.000)	(136.031.291.214)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(14.572.929.000)	(11.567.647.080)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(124.463.644.134)
Thu nhập tính thuế TNDN	(2.220.637.477)	(139.598.152.565)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	32.211.764.704	46.057.772.024
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(10.455.847.541)	(32.749.629.050)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính.</b>	<b>21.755.917.163</b>	<b>13.308.142.974</b>



<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	174.590.422	4.893.768.769
Thu nhập tính thuế TNDN	174.590.422	4.893.768.769
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>34.918.084</b>	<b>978.753.754</b>
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản</b>	<b>34.918.084</b>	<b>978.753.754</b>
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.918.084	978.753.754
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>21.790.835.247</b>	<b>14.286.896.728</b>

### 32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.521.048.883	2.277.968.151
Chi phí nhân công	23.014.873.784	19.980.211.949
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.250.440.724	3.037.652.866
Chi phí dịch vụ mua ngoài	466.626.198.668	480.681.967.907
Chi phí khác bằng tiền	1.668.293.983	3.291.078.870
	<b>498.080.856.042</b>	<b>509.268.879.743</b>

### 33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	83.612.814.402	-	105.785.979.550	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.514.643.362.214	(84.986.937.768)	1.447.285.033.402	(84.986.937.768)
Các khoản cho vay	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	690.000.000	-	690.000.000	-
	<b>1.599.946.176.616</b>	<b>(84.986.937.768)</b>	<b>1.554.761.012.952</b>	<b>(84.986.937.768)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	507.956.479.954	299.324.966.757
Phải trả người bán, phải trả khác	609.622.661.520	768.511.806.717
Chi phí phải trả	1.193.173.427.189	1.113.247.623.979
	<b>2.310.752.568.663</b>	<b>2.181.084.397.453</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	690.000.000	690.000.000
	-	-	<b>690.000.000</b>	<b>690.000.000</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	690.000.000	690.000.000
	-	-	<b>690.000.000</b>	<b>690.000.000</b>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).



	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	83.612.814.402	-	-	83.612.814.402
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.428.656.424.446	1.000.000.000	-	1.429.656.424.446
Các khoản cho vay	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
	<b>1.513.269.238.848</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.514.269.238.848</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	105.785.979.550	-	-	105.785.979.550
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.361.298.095.634	1.000.000.000	-	1.362.298.095.634
Các khoản cho vay	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
	<b>1.468.084.075.184</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.469.084.075.184</b>

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>				
Vay và nợ	339.824.515.304	168.131.964.650	-	507.956.479.954
Phải trả người bán, phải trả khác	609.622.661.520	-	-	609.622.661.520
Chi phí phải trả	1.193.173.427.189	-	-	1.193.173.427.189
	<b>2.142.620.604.013</b>	<b>168.131.964.650</b>	<b>-</b>	<b>2.310.752.568.663</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Vay và nợ	299.324.966.757	-	-	299.324.966.757
Phải trả người bán, phải trả khác	768.511.806.717	-	-	768.511.806.717
Chi phí phải trả	1.113.247.623.979	-	-	1.113.247.623.979
	<b>2.181.084.397.453</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.181.084.397.453</b>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



#### 34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

#### 35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Chi tiết tại phụ lục 01

#### 36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Huy

Hà Nội, ngày 07 tháng 09 năm 2020



Tổng Giám đốc

Đậu Văn Điện

**PHỤ LỤC 01: BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động xây dựng		Hoạt động kinh doanh Bất động sản		Các hoạt động khác		Tổng cộng các bộ phận		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	361.196.961.803		10.499.999.450		49.322.487.110		421.019.448.363		421.019.448.363	
Giá vốn hàng bán	346.570.205.336		9.667.450.101		47.250.117.602		403.487.773.039		403.487.773.039	
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>14.626.756.467</b>		<b>832.549.349</b>		<b>2.072.369.508</b>		<b>17.531.675.324</b>		<b>17.531.675.324</b>	
Tổng chi phí mua TSCĐ	-		-		2.842.477.122		2.842.477.122		2.842.477.122	
Tài sản bộ phận	1.044.644.628.700		1.206.093.220.842		-		2.250.737.849.542		2.250.737.849.542	
Tài sản không phân bổ	-		-		-		2.222.982.830.854		2.222.982.830.854	
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.044.644.628.700</b>		<b>1.206.093.220.842</b>		<b>-</b>		<b>4.473.720.680.396</b>		<b>4.473.720.680.396</b>	
Nợ phải trả bộ phận	1.086.881.214.173		106.065.956.264		22.793.145.000		1.215.740.315.437		1.215.740.315.437	
Nợ phải trả không phân bổ	-		-		-		1.744.627.014.034		1.744.627.014.034	
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>1.086.881.214.173</b>		<b>106.065.956.264</b>		<b>22.793.145.000</b>		<b>2.960.367.329.471</b>		<b>2.960.367.329.471</b>	

**Theo khu vực địa lý**

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

